

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Searefico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Ryota Fukuda	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)

CÁC BAN/ PHÒNG BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên

Các thành viên của Ủy ban Chiến lược bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ủy ban Nhân sự bao gồm:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khoa Đăng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2024)
Ông Vũ Xuân Thức	Tổng Giám đốc điều hành	(Miễn nhiệm từ ngày 09/09/2024)
Ông Trần Đình Mười	Giám đốc phát triển kinh doanh	
Ông Nguyễn Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023) (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Giám đốc nhân sự	(Bổ nhiệm từ ngày 15/11/2024)
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khoa Đăng	Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025



PM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Đăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.221.734.906.769	1.382.956.220.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	98.615.518.416	253.943.689.842
111	1. Tiền		21.819.746.460	93.743.150.225
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.795.771.956	160.200.539.617
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	27.802.422.862	67.834.618.164
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.802.422.862	67.834.618.164
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		759.377.749.794	787.181.290.793
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	666.082.499.762	714.327.053.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	61.954.162.577	60.669.420.696
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		41.666.663	166.666.664
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	53.547.547.081	32.875.049.743
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.248.126.289)	(20.856.899.438)
140	IV. Hàng tồn kho	08	313.508.032.279	246.465.022.073
141	1. Hàng tồn kho		316.289.022.271	248.613.341.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.780.989.992)	(2.148.319.822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.431.183.418	27.531.599.962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.210.717.890	3.495.005.793
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.436.187.993	23.437.913.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	784.277.535	598.680.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		372.333.424.402	370.431.034.754
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.702.896.933	2.698.035.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.702.896.933	2.698.035.500
220	II. Tài sản cố định		231.868.256.942	247.084.790.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	226.968.709.134	241.277.085.435
222	- Nguyên giá		364.175.530.555	366.533.863.761
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.206.821.421)	(125.256.778.326)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	893.316.664	962.033.332
225	- Nguyên giá		1.030.750.000	1.030.750.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.433.336)	(68.716.668)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4.006.231.144	4.845.671.481
228	- Nguyên giá		8.600.707.417	8.450.207.417
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.594.476.273)	(3.604.535.936)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	48.730.536.289	5.913.999.000
231	- Nguyên giá		51.806.757.619	7.410.312.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.076.221.330)	(1.496.313.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	36.983.199.339	65.899.267.348
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.983.199.339	65.899.267.348
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.856.717.362	3.656.717.362
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.300.000.000	2.100.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.556.717.362	3.456.717.362
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.900.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.191.817.537	45.178.225.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.199.826.990	29.972.770.502
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	16.991.990.547	15.205.454.794
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.594.068.331.171	1.753.387.255.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.159.894.820.874	1.320.905.700.735
310	I. Nợ ngắn hạn		1.082.628.957.642	1.247.326.685.062
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	397.451.600.223	454.164.560.266
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	131.394.643.135	90.932.512.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.387.478.310	4.166.515.182
314	4. Phải trả người lao động		2.737.315.274	6.404.477.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	103.433.670.957	134.815.824.575
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.117.694.523	412.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.359.248.275	75.198.365.177
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	409.001.855.291	473.664.335.784
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.728.854.320	1.311.444.827
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.016.597.334	6.256.149.778
330	II. Nợ dài hạn		77.265.863.232	73.579.015.673
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	238.200.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.441.800.000	919.750.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	71.252.241.482	70.544.253.923
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.571.821.750	1.876.811.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		434.173.510.297	432.481.554.853
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	434.173.510.297	432.481.554.853
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.514.811.246	8.514.811.246
415	4. Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		8.308.963.938	8.308.963.938
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		534.139.853	413.275.433
421.1	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(1.572.991.233)</i>	<i>(2.573.321.800)</i>
421.2	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>2.107.131.086</i>	<i>2.986.597.233</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		90.102.183.300	88.531.092.276
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.594.068.331.171	1.753.387.255.588

Người lập

Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Đăng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
HOSE: SRF
M.S.D.N: 0302547

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	385,115,982,769	488,614,815,932	1,076,681,931,809	1,643,645,360,726
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	132,002,000	-	132,002,000
10	cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		385,115,982,769	488,482,813,932	1,076,681,931,809	1,643,513,358,726
11	Giá vốn hàng bán	27	372,468,597,221	448,813,746,394	1,005,491,542,788	1,534,757,426,244
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,647,385,548	39,669,067,538	71,190,389,021	108,755,932,482
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	2,780,618,795	1,833,343,904	7,477,669,658	14,632,506,072
22	Chi phí tài chính	29	5,349,409,479	18,786,700,578	30,637,470,285	54,575,959,163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,160,884,783	9,549,266,438	30,754,609,902	42,913,966,605
25	Chi phí bán hàng	30	176,170,904	284,192,105	1,217,518,969	1,808,373,720
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	8,020,807,250	21,426,590,228	51,275,109,628	63,425,923,853
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,881,616,710	1,004,928,531	(4,462,040,203)	3,578,181,818
31	Thu nhập khác	32	2,435,570,022	2,888,567,644	14,390,422,758	6,106,408,780
32	Chi phí khác	33	1,844,337,685	1,050,010,893	2,865,322,336	2,156,569,134
40	Lợi nhuận khác		591,232,337	1,838,556,751	11,525,100,422	3,949,839,646
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,472,849,047	2,843,485,282	7,063,060,219	7,528,021,464
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2,881,820,649	1,900,837,054	7,222,430,528	4,550,867,320
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(464,731,099)	485,073,473	(1,786,535,754)	(784,646,707)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55,759,497	457,574,755	1,627,165,445	3,761,800,851
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		641,392,115	165,219,977	2,107,131,086	2,986,597,233
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(585,632,618)	292,354,778	(479,965,641)	775,203,618
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			62	79

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa Đăng

Tr. Đ. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.063.060.219	7.528.021.464
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.499.621.759	17.617.364.899
03	- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng		236.316.514	7.688.077.579
04	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		623.916.612	3.825.474.917
05	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.642.451.836)	(13.731.865.743)
06	- Chi phí lãi vay		30.754.609.902	42.913.966.605
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(481.904.099)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.535.073.170	65.359.135.622
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.890.794.387	(73.351.635.574)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(67.675.680.376)	29.411.815.645
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.703.945.956)	(7.679.865.214)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.799.132.985)	3.697.729.544
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.208.814.807)	(41.869.650.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.009.839.933)	(14.649.206.034)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.544.542.444)	(881.910.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(131.516.088.944)	(39.963.586.374)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.267.781.887)	(43.360.589.095)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(867.555.308)	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		39.491.395.302	(121.201.655.359)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		540.800.000	171.192.533.336
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.220.269.517	15.394.284.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.817.127.624	22.024.573.121

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.032.489.999	-
33	- Tiền thu từ đi vay		949.220.048.507	1.365.116.112.200
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.013.174.541.441)	(1.331.741.996.740)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(297.772.222)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(61.922.002.935)</i>	<i>33.076.343.238</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155.620.964.255)	15.137.329.985
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		253.943.689.842	238.793.514.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		292.792.829	12.845.647
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>98.615.518.416</u>	<u>253.943.689.842</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa Đăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 355.667.800.000 VND tương đương với 35.566.780 cổ phần.
Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 488 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 431 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thì công, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh;
- Thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải;
- Kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng được tính từ khi bắt đầu thi công đến khi quyết toán xong, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 06 Công ty con và 03 Công ty liên kết.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Thành phố Hồ Chí Minh	99,31%	99,31%	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hòa không khí
2	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee ("Searee")	Thành phố Hồ Chí Minh	73,19%	73,70%	Thi công hệ thống cơ điện lạnh
3	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Arico")	Thành phố Hồ Chí Minh	84,00%	84,00%	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt
4	Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Thành phố Hồ Chí Minh	49,14%	52,50%	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)
5	Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Thành phố Hồ Chí Minh	37,80%	57,00%	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện, lắp đặt hệ thống điện
6	Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	98,40%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Tỷ suất lãi gộp đối với hợp đồng xây dựng;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phái thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Giá gốc của từng loại Hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo từng Công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, bao gồm giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng Công trình.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.12 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Toàn bộ bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập cho các công trình xây dựng đã hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính theo cam kết với khách hàng nhưng không quá 5% giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng này dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

Doanh thu từ Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh số 2.11.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	49.785.096	862.209.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.769.961.364	92.880.941.144
Các khoản tương đương tiền	76.795.771.956	160.200.539.617
	98.615.518.416	253.943.689.842

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.802.422.862	-	67.834.618.164	-
	27.802.422.862	-	67.834.618.164	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú	1.200.000.000	-	11,34	1.200.000.000	-	11,34
- Công ty TNHH Sea MH Solar	900.000.000	-	11,34	900.000.000	-	11,34
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	3.200.000.000	-	32,00	-	-	-
	5.300.000.000	-		2.100.000.000	-	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế ("Inwatek")	1.556.717.362	-	1,73	1.556.717.362	-	1,73
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	-	-	-	1.900.000.000	(1.900.000.000)	19,00
	1.556.717.362	-		3.456.717.362	(1.900.000.000)	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	101.834.053.425	-	142.753.957.046	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	100.210.955.063	-	112.969.928.195	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An	36.478.897.162	-	83.305.894.048	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc	35.153.400.142	-	35.969.110.404	-
- Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	176.321.741	-	28.511.710.237	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án số 1	27.633.626.414	-	27.633.626.414	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (COFICO)	21.475.604.712	-	21.975.604.712	(184.237.840)
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Bình Châu	15.788.743.960	-	17.793.743.960	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	9.848.585.945	-	9.848.585.945	-
- Các đối tượng khác	317.482.311.198	(22.248.126.289)	233.564.892.167	(20.471.661.936)
	666.082.499.762	(22.248.126.289)	714.327.053.128	(20.655.899.776)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek	200.999.662	-	200.999.662	(200.999.662)
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Các đối tượng khác	61.753.162.915	-	60.468.421.034	-
	61.954.162.577	-	60.669.420.696	(200.999.662)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.096.589.030	-	1.218.661.187	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.953.460.256	(2.764.383.902)	42.063.397.556	(2.131.713.732)
Công cụ, dụng cụ	11.474.081.001	-	1.465.054.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	227.573.488.629	-	192.282.099.998	-
Thành phẩm	13.008.476.099	(16.606.090)	10.363.873.983	(16.606.090)
Hàng hoá	182.927.256	-	182.927.256	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.037.327.787	-
	316.289.022.271	(2.780.989.992)	248.613.341.895	(2.148.319.822)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	108.500.000	77.500.000
- Mua tài sản khác	108.500.000	77.500.000
Xây dựng cơ bản	36.874.699.339	65.821.767.348
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Marina Square Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Hilton Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
- Dự án đầu tư xây dựng Kho số 2 - Khu Công nghiệp Hòa Khánh	-	32.651.834.748
- Các dự án đầu tư xây dựng dở dang khác	10.104.897.327	6.400.130.588
	36.983.199.339	65.899.267.348

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	65.899.267.348	33.630.897.821
Tăng trong kỳ	23.268.610.698	41.407.557.277
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.554.391.960)	(6.023.063.152)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(150.500.000)	(2.675.928.298)
Chuyển sang chi phí trả trước	(479.786.747)	(440.196.300)
Số dư cuối kỳ	36.983.199.339	65.899.267.348

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	90.189.853.578	220.986.565.314	25.020.000.308	5.103.055.776	25.234.388.785	366.533.863.761
- Mua trong kỳ	-	457.340.529	1.260.582.000	-	49.537.037	1.767.459.566
- Thanh lý, nhượng bán	(513.238.226)	-	(3.612.554.546)	-	-	(4.125.792.772)
Số dư cuối kỳ	89.676.615.352	221.443.905.843	22.668.027.762	5.103.055.776	25.283.925.822	364.175.530.555
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.383.028.610	73.052.578.916	8.363.016.617	4.344.545.723	1.113.608.460	125.256.778.326
- Khấu hao trong kỳ	2.218.346.741	10.486.931.563	1.274.867.032	378.311.335	105.204.410	14.463.661.081
- Thanh lý, nhượng bán	198.037.322	-	(2.711.655.308)	-	-	(2.513.617.986)
Số dư cuối kỳ	40.799.412.673	83.539.510.479	6.926.228.341	4.722.857.058	1.218.812.870	137.206.821.421
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	51.806.824.968	147.933.986.398	16.656.983.691	758.510.053	24.120.780.325	241.277.085.435
Số dư cuối kỳ	48.877.202.679	137.904.395.364	15.741.799.421	380.198.718	24.065.112.952	226.968.709.134

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.030.750.000	1.030.750.000
Số dư cuối kỳ	1.030.750.000	1.030.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	68.716.668	68.716.668
- Khấu hao trong kỳ	68.716.668	68.716.668
Số dư cuối kỳ	137.433.336	137.433.336
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	962.033.332	962.033.332
Tại ngày cuối kỳ	893.316.664	893.316.664

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.450.207.417	8.450.207.417
- Mua trong kỳ	150.500.000	150.500.000
Số dư cuối kỳ	8.600.707.417	8.600.707.417
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.604.535.936	3.604.535.936
- Khấu hao trong kỳ	989.940.337	989.940.337
Số dư cuối kỳ	4.594.476.273	4.594.476.273
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.845.671.481	4.845.671.481
Tại ngày cuối kỳ	4.006.231.144	4.006.231.144

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.410.312.000	7.410.312.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.396.445.619	44.396.445.619
Số dư cuối kỳ	51.806.757.619	51.806.757.619
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.496.313.000	1.496.313.000
- Khấu hao trong kỳ	1.579.908.330	1.579.908.330
Số dư cuối kỳ	3.076.221.330	3.076.221.330
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5.913.999.000	5.913.999.000
Tại ngày cuối kỳ	48.730.536.289	48.730.536.289

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.903.767.687	790.603.123
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.306.950.203	2.704.402.670
	5.210.717.890	3.495.005.793
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	540.855.307	1.735.656.073
- Chi phí tiền thuê đất	25.265.959.146	25.655.670.531
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.393.012.537	2.581.443.898
	29.199.826.990	29.972.770.502

HOSE
S.D.N:03

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	471.375.872.124	471.375.872.124	923.466.078.088	988.105.653.015	406.736.297.197	406.736.297.197
- Tổ chức tín dụng	453.553.461.555	453.553.461.555	915.423.078.088	962.240.242.446	406.736.297.197	406.736.297.197
- Tổ chức khác	11.915.000.000	11.915.000.000	-	11.915.000.000	-	-
- Cá nhân	5.907.410.569	5.907.410.569	8.043.000.000	13.950.410.569	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.288.463.660	2.288.463.660	2.265.558.094	2.288.463.660	2.265.558.094	2.265.558.094
- Tổ chức tín dụng	2.013.596.988	2.013.596.988	2.013.596.988	2.013.596.988	2.013.596.988	2.013.596.988
- Nợ thuê tài chính	274.866.672	274.866.672	251.961.106	274.866.672	251.961.106	251.961.106
	473.664.335.784	473.664.335.784	925.731.636.182	990.394.116.675	409.001.855.291	409.001.855.291
b) Các khoản Vay dài hạn						
- Tổ chức tín dụng	66.962.958.692	66.962.958.692	23.213.545.653	22.013.596.988	68.162.907.357	68.162.907.357
- Cá nhân	3.329.334.125	3.329.334.125	-	240.000.000	3.089.334.125	3.089.334.125
- Nợ thuê tài chính	251.961.106	251.961.106	274.866.672	526.827.778	-	-
	70.544.253.923	70.544.253.923	23.488.412.325	22.780.424.766	71.252.241.482	71.252.241.482

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi tiết vay tổ chức tín dụng						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	231.902.866.750	231.902.866.750	519.720.594.605	494.449.985.564	257.173.475.791	257.173.475.791
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	184.845.168.143	184.845.168.143	299.592.096.446	383.601.024.881	100.836.239.708	100.836.239.708
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	60.628.770.541	60.628.770.541	-	20.000.000.000	40.628.770.541	40.628.770.541
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	43.301.625.021	43.301.625.021	103.572.263.328	78.305.342.472	68.568.545.877	68.568.545.877
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	1.776.586.779	1.776.586.779	17.739.766.350	9.815.583.505	9.700.769.624	9.700.769.624
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	-	25.500.000	20.500.000	5.000.000	5.000.000
	522.530.017.234	522.530.017.234	940.650.220.729	986.267.436.422	476.912.801.541	476.912.801.541
Chi tiết nợ thuê tài chính						
- Công ty Cho Thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	526.827.778	526.827.778	526.827.778	801.694.450	251.961.106	251.961.106
	526.827.778	526.827.778	526.827.778	801.694.450	251.961.106	251.961.106

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải trả người bán là các bên				
- System Logistics Asia Co., Ltd	42.064.844.095	42.064.844.095	64.258.719.995	64.258.719.995
- Công ty Cổ phần Đăng Việt Construction	18.103.450.123	18.103.450.123	38.958.990.212	38.958.990.212
- Công ty Cổ phần Thương mại - Kỹ thuật Đức Dương	17.713.738.829	17.713.738.829	28.389.332.713	28.389.332.713
- System Logistics Spa	14.761.555.170	14.761.555.170	14.912.083.800	14.912.083.800
- Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp Điện Thế Minh	11.081.998.155	11.081.998.155	11.231.998.155	11.231.998.155
- Các đối tượng khác	293.726.013.851	293.726.013.851	296.413.435.391	296.413.435.391
	397.451.600.223	397.451.600.223	454.164.560.266	454.164.560.266
b) Dài hạn				
Phải trả người bán là các bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật P.S.L	-	-	238.200.000	238.200.000
	-	-	238.200.000	238.200.000

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà	18.967.583.007	18.967.583.007
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	8.607.434.542	12.889.099.954
- Công Ty TNHH Xây Dựng Tuấn Lê	36.300.000.000	-
- Các đối tượng khác	67.519.625.586	59.075.829.068
	131.394.643.135	90.932.512.029

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO**

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	33.819.583	1.517.496.607	84.832.344.007	80.210.391.832	531.425.628	6.637.054.827
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.516.850.339	2.525.551.956	8.701.617	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	335.354.520	2.073.847.455	7.222.430.528	3.100.778.038	171.705.535	6.031.850.960
- Thuế thu nhập cá nhân	226.506.829	575.171.120	12.274.522.046	11.974.058.569	69.444.755	718.572.523
- Các loại thuế khác	3.000.000	-	140.781.509	140.781.509	3.000.000	-
	598.680.932	4.166.515.182	106.986.928.429	97.951.561.904	784.277.535	13.387.478.310

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	300.648.047	1.656.875.323
- Chi phí trích trước tại các công trình	98.818.927.949	130.334.612.586
- Chi phí phải trả khác	4.314.094.961	2.824.336.666
	103.433.670.957	134.815.824.575

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.772.010.317	2.443.545.275
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	861.234.800	1.513.874.800
- Phải trả người lao động tiền trợ cấp thôi việc	1.578.637.710	1.766.555.419
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	58.640.253.016
- Phải trả các đội thi công	1.134.157.434	4.442.716.915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.013.208.014	6.391.419.752
	15.359.248.275	75.198.365.177
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.441.800.000	519.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	400.000.000
	4.441.800.000	919.750.000

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.117.694.523	412.500.000
	3.117.694.523	412.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.728.854.320	1.311.444.827
	1.728.854.320	1.311.444.827

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm hàng hóa:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.311.444.827	612.019.662
Tăng do trích dự phòng trong kỳ	1.728.064.293	1.546.795.852
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(1.310.654.800)	(847.370.687)
Số cuối kỳ	1.728.854.320	1.311.444.827

b) Dài hạn

- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.571.821.750	1.876.811.750
	1.571.821.750	1.876.811.750

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng trợ cấp thôi việc:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.876.811.750	2.112.411.750
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(304.990.000)	(235.600.000)
Số cuối kỳ	1.571.821.750	1.876.811.750

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

23 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.205.454.794	14.552.591.238
- Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.847.533.753	652.863.556
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ	(60.998.000)	-
Số dư cuối kỳ	16.991.990.547	15.205.454.794
Chi tiết tài sản thuế hoãn lại	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.432.184.231	1.041.591.701
- Thu nhập từ thoái vốn công ty con	6.300.000.000	6.300.000.000
- Thu nhập từ góp vốn bằng tài sản	2.883.785.679	2.946.438.627
- Lãi vay vượt mức quy định	6.376.020.637	4.917.424.466
	16.991.990.547	15.205.454.794

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.107.131.086	2.821.377.258
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.786.780	33.786.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	79

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	355.667.800.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	412.708.023	89.137.905.880	428.988.801.047
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	526.000.000	526.000.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	2.986.597.233	775.203.618	3.761.800.851
Chi trả cổ tức	-	-	1.474.000.000	-	-	(1.463.878.533)	(570.111.467)	(559.990.000)
Điều chỉnh khác	-	-	2.625.000.000	-	-	(1.522.151.290)	(1.337.905.755)	(235.057.045)
Số dư tại ngày 31/12/2023	355.667.800.000	284.019.059	8.514.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	413.275.433	88.531.092.276	432.481.554.853
Số dư tại ngày 01/01/2024	355.667.800.000	284.019.059	8.514.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	413.275.433	88.531.092.276	432.481.554.853
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.735.200.000	2.735.200.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.107.131.086	(479.965.642)	1.627.165.444
Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1.986.266.666)	(13.733.334)	(2.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(670.410.000)	(670.410.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	355.667.800.000	284.019.059	8.514.811.246	(29.238.407.099)	8.308.963.938	534.139.853	90.102.183.300	434.173.510.297

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Taisei Oncho Co., Ltd	89.094.560.000	25,05	89.094.560.000	25,05
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	71.500.000.000	20,10	71.500.000.000	20,10
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.672.000.000	12,85	45.672.000.000	12,85
- Vốn góp của đối tượng khác	131.601.240.000	37,00	131.601.240.000	37,00
- Cổ phiếu quỹ	17.800.000.000	5,00	17.800.000.000	5,00
	355.667.800.000	100	355.667.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	355.667.800.000	355.667.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	355.667.800.000	355.667.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.513.874.800	1.479.884.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	670.410.000	33.990.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	639.510.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	30.900.000	33.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.323.050.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(1.312.750.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	(10.300.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	861.234.800	1.513.874.800

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.566.780	35.566.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.566.780	35.566.780
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.780.000)	(1.780.000)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.786.780	33.786.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.786.780	33.786.780
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.308.963.938	8.308.963.938
	8.308.963.938	8.308.963.938



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây lắp, xây dựng	250.289.148.650	427.070.699.082	748.679.260.210	1.427.200.824.527
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	128.267.798.108	59.979.127.490	316.609.086.349	209.920.295.088
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	6.559.036.011	1.564.989.360	11.393.585.250	6.524.241.111
	385.115.982.769	488.614.815.932	1.076.681.931.809	1.643.645.360.726
Giảm trừ doanh thu	-	132.002.000	-	132.002.000
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	-	132.002.000	-	132.002.000
Doanh thu thuần	385.115.982.769	488.482.813.932	1.076.681.931.809	1.643.513.358.726

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của các hợp đồng xây lắp, xây dựng	248.932.001.556	387.768.864.805	711.707.233.630	1.355.484.607.217
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã bán	119.213.026.705	60.958.764.650	285.983.796.527	177.567.844.351
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.690.898.790	997.806.717	7.167.842.461	2.616.664.454
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	632.670.170	-911.689.778	632.670.170	(911.689.778)
	372.468.597.221	448.813.746.394	1.005.491.542.788	1.534.757.426.244

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.378.144.783	1.667.548.114	3.725.514.673	13.491.865.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	180.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	862.817.875	165.516.055	1.576.048.879	551.446.207
Doanh thu hoạt động tài chính khác	539.656.137	279.735	1.996.106.106	349.194.122
	2.780.618.795	1.833.343.904	7.477.669.658	14.632.506.072

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	7.160.884.783	9.549.266.438	30.754.609.902	42.913.966.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.734.032	4.763.593.541	46.278.962	5.121.485.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	78.790.664	2.343.412.443	1.736.581.421	3.961.312.470
Hoàn nhập dự phòng chi phí tài chính	(1.900.000.000)	1.900.000.000	(1.900.000.000)	1.900.000.000
Chi phí tài chính khác	-	230.428.156	-	679.194.649
	5.349.409.479	18.786.700.578	30.637.470.285	54.575.959.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.181.856	-	652.151.117	1.161.865.896
Chi phí khác	113.989.048	284.192.105	565.367.852	646.507.824
	176.170.904	284.192.105	1.217.518.969	1.808.373.720

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.636.642.184	9.638.945.343	30.551.161.487	34.928.038.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.235.704	125.288.960	2.407.658.848	2.198.505.098
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.210.543.669)	5.503.418.565	(4.950.773.357)	6.235.942.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.442.161.435	3.279.406.746	18.262.771.639	13.748.577.263
Chi phí khác	2.728.311.596	2.879.530.614	5.004.291.011	6.314.860.429
	8.020.807.250	21.426.590.228	51.275.109.628	63.425.923.853

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	2.435.570.022	2.888.567.644	14.390.422.758	6.106.408.780
	2.435.570.022	2.888.567.644	14.390.422.758	6.106.408.780

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	1.844.337.685	1.050.010.893	2.865.322.336	2.156.569.134
	1.844.337.685	1.050.010.893	2.865.322.336	2.156.569.134

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.889.756.328	1.900.837.054	6.742.081.648	4.550.867.320
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(7.935.679)	-	480.348.880	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(464.731.099)	485.073.473	(1.786.535.754)	(784.646.707)
Tổng cộng	2.417.089.550	2.385.910.527	5.435.894.774	3.766.220.613

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động xây dựng và bán hàng là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh.

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Hoạt động xây dựng	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	748.679.260.210	316.609.086.349	11.393.585.250	1.076.681.931.809
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	711.707.233.630	286.616.466.697	7.167.842.461	1.005.491.542.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.972.026.580	29.992.619.652	4.225.742.789	71.190.389.021

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Hoạt động xây dựng	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.427.200.824.527	209.788.293.088	6.524.241.111	1.643.513.358.726
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.355.484.607.217	176.656.154.573	2.616.664.454	1.534.757.426.244
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.716.217.310	33.132.138.515	3.907.576.657	108.755.932.482

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao của Hội Đồng Quản Trị			
Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	504.000.000	504.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	372.500.000	360.000.000
Ông Ryota Fukuda	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	300.000.000
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	225.000.000
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>			
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	220.000.000	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)</i>			
Ông Nishi Masayuki	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	75.000.000
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>			
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	360.000.000
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)</i>			
Lương của Ban Tổng Giám đốc của Công ty			
Ông Nguyễn Khoa Đăng	Tổng Giám đốc	462.035.554	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2024)</i>			
Ông Vũ Xuân Thúc	Tổng Giám đốc điều hành	1.087.129.126	1.313.112.192
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/09/2024)</i>			
Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc	1.066.874.311	1.229.337.136
Ông Nguyễn Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc	331.089.153	186.402.692
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023)</i>			
<i>Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)</i>			
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Giám đốc nhân sự	368.073.049	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 15/11/2024)</i>			
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	759.836.707	721.360.325

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú
Công ty TNHH SEA MH Solar
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek

Mối quan hệ

Công ty liên kết gián tiếp
Công ty liên kết gián tiếp
Công ty liên kết gián tiếp

Cổ tức nhận được

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
	180.000.000	120.000.000
	180.000.000	120.000.000

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2025.

Người lập


Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Đăng

